



hé shang

合上

v./comp. · to shut; to close

Example Sentences

tā hé shang yǎn jīng hěn kuài jiù shuì zháo le
她合上眼睛，很快就睡着了。

She closed her eyes and soon fell asleep.

qǐng bǎ shū hé shang wǒ men kāi shǐ shàng kè
请把书合上，我们开始上课。

Please close the book; we'll start the class.

tā hé shang diàn nǎo zhàn qǐ lái shēn le ge lǎn yāo
他合上电脑，站起来伸了个懒腰。

He closed his laptop, stood up, and stretched.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
上	上	上	上	上	上					